

THỬ TÌM HIỂU THÊM VỀ CHUYẾN ĐI CÔNG VỤ Ở HẠ CHÂU CỦA CAO BÁ QUÁT



Tàu buồm cỡ tàu Phán Bàng

Vĩnh Sính

Trong nỗ lực tìm hiểu và so sánh về nhận thức ban đầu của giới sĩ phu Đông Á khi tiếp xúc với văn minh Tây phương vào khoảng giữa thế kỷ XIX, chúng tôi đã tìm đọc một số sử trình nhật ký cùng thơ văn mà các sử thần Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam ghi lại trong những lần đi công cán sang các nước Tây phương. Trong chuyến công vụ ra nước ngoài vào năm 1844, mặc dầu Cao Bá Quát (CBQ) chỉ đến vùng Hạ Châu thuộc Đông Nam Á, nhưng những bài thơ do ông sáng tác trong lần “ xuất dương hiệu lực ” này có thể xếp vào mảng tư liệu nói trên. Lý do là qua những bài thơ này, người đọc có thể thấy được những nét chấm phá nói lên cảm giác kinh ngạc của tác giả đối với nền văn minh cận đại của người Tây phương khi ông đi qua những thuộc địa hay tô giới của họ trong vùng Hạ Châu.

Trong bài này, dựa trên những tư liệu của Việt Nam và của nước ngoài, chúng tôi sẽ đưa ra một số nhận xét và thông tin nhằm thấy rõ hơn về mục đích phái bộ Việt Nam đi Hạ Châu lần này và ấn tượng về văn minh Tây phương của CBQ.

1) Mục đích của chuyến công du : Trước hết, chúng ta cần khẳng định vị trí của vùng Hạ Châu. Theo nghiên cứu của cổ học giả Trần Kinh Hoà (Ch'en Ching-ho), địa danh Hạ Châu tùy theo thời điểm có thể dùng để chỉ những địa điểm khác nhau. Nói một cách cụ thể, địa danh Hạ Châu nguyên vào đầu thế kỷ XIX dùng để chỉ Penang và Malacca, nhưng sau khi Tân Gia Ba trở thành nhượng địa của Anh và cảng này được khai trương vào năm 1819, cả hai danh xưng Hạ Châu và Tân Gia Ba đều được sử dụng nhằm chỉ tân cảng Singapore. Tuy nhiên, vào thời điểm 1844 khi CBQ được phái đi công vụ, danh xưng Hạ Châu trên nguyên tắc được dùng không những để chỉ Singapore mà còn để gọi cả Penang và Malacca -- tức là các thuộc địa trên eo biển Malacca mà tiếng Anh gọi chung là Straits Settlements.

Nhằm hiểu rõ mục đích của phái bộ cùng phản ứng của CBQ khi mục kích những biểu tượng của nền văn minh hiện đại Tây phương, chúng ta cần để ý đến thời điểm phái bộ được gửi đi Hạ Châu lần này : Đây là một trong các phái bộ đầu tiên do triều đình nhà Nguyễn gửi sang Hạ Châu ngay sau khi Thanh triều vì bị thất trận nặng nề trong chiến tranh Nha phiến (1839-1842) nên phải nuốt nhục ký kết điều ước Nam Kinh (1842) với nước Anh. Điều ước này mở đầu cho một loạt điều ước bất bình đẳng Trung Quốc phải ký kết với các liệt cường khác.

Trên thực tế, theo điều ước Nam Kinh, Trung Quốc phải cắt nhường Hương Cảng cho Anh trong 150 năm, mở 5 cảng Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải cho người Anh đến buôn bán và cư trú, đồng thời phải bồi thường cho nước Anh 21 triệu đồng bạc Mễ Tây Cơ. Đối với các nước có quan hệ triều cống với Trung Quốc như Việt Nam hay Triều Tiên, điều ước này còn mang một ý nghĩa quan trọng khác : vị trí “ Thiên triều ” của Trung Quốc ở Đông Á không còn như trước. Theo chứng từ của một người Anh đến Việt Nam vài năm sau đó, “ từ khi chiến tranh Nha phiến bùng nổ, Trung Quốc đã có thái độ mềm mỏng và hoà hoãn (*reconciliatory*) đối với Việt Nam và thậm chí đã miễn việc triều cống,... điều ước Nam Kinh đã mang lại lợi ích cho vua nước An Nam, vì sau đó mậu dịch không còn giới hạn ở Quảng Đông và Hạ Môn như trước, mà có thể khuếch đại sang 3 cảng mới được mở thêm do điều ước Nam Kinh ”.

Phái bộ đi Hạ Châu năm 1844 có mục đích gì ? Nhằm trả lời câu hỏi này, trước hết chúng ta cần thu thập một số thông tin cơ bản. Người dẫn đầu phái bộ (chánh biện) là Đào Trí Phú (nguyên Tả tham tri bộ Hộ) ; phó biện là Trần Tú Dĩnh (Viên ngoại lang Nội bộ phủ), quan viên thấp túng còn có thừa biện Lê Bá Đĩnh, tư vụ Nguyễn Văn Bàn và Nguyễn Công Dao, thị vệ Trần Văn Quý, cùng hai người đi “ hiệu lực ” là CBQ và Hà Văn Trung. Phái bộ đi trên tàu Phấn Bông - một loại tàu buồm giăng ngang (*square-rigged ship*) mà triều đình Huế dùng làm tàu buôn lúc bấy giờ - khởi hành vào tháng 1-1844 và về lại vào tháng 7 năm đó.

Đại Nam thực lục (sẽ ghi tắt là *Thực lục*) cho biết là “ trước kia, dưới triều Minh Mệnh [chắc hẳn là chuyến đi vào tháng 11 năm Minh Mệnh thứ 21, tức 1840]”, Trí Phú đã được phái đi mua tàu hơi nước, đó là các tàu *Yên Phi*, *Vụ Phi*, và *Hương Phi*, v.v. Nhưng những tàu này chỉ thuộc loại cỡ nhỏ. Trong cùng mục tháng 7 năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), *Thực lục* cho biết : “ Đào Trí Phú về lại từ Tây dương, mua một chiếc tàu hơi nước trị giá hơn 28 vạn quan tiền... Tàu mua lần này là loại tàu lớn, mang tên là Điện Phi hoả cơ đại thuyền ”. Điện Phi là “ tên do vua Thiệu Trị đặt ”, bởi lẽ tàu “ chạy nhanh như bay ”, còn “ hoả cơ đại thuyền ” nói nôm na là tàu hơi nước (*steamer*) cỡ lớn. Sau đó, *Thực lục* đã dành đến vài trang nhằm miêu tả tàu Điện Phi, trong đó có đoạn nói về tốc độ kinh dị của chiếc tàu này như sau : “ Từ cửa biển Cần Giờ tỉnh Gia Định ra kinh [Thuận Hoá] lệ thường đi hoả tốc bằng ngựa mất 4 ngày 6 giờ 5 khắc, tàu Điện Phi chạy chỉ cần 3 ngày 6 giờ, tức là nhanh hơn ngựa phóng nước đại trên đất liền đến 1 ngày 5 khắc ”.

Phải chăng một trong những mục tiêu chính của phái bộ đi Hạ Châu năm 1844 là để mua chiếc tàu chạy bằng hơi nước cỡ lớn này ? Có lẽ đúng thế. Mặc dầu *Thực lục* chỉ cho biết một cách tổng quát là “ trước đây Trí Phú đã được phái đi Giang-lư-ba, làm việc phần nhiều chưa xong, cho nên lại sai đi ”. Chúng ta biết rằng trước đó, Trí Phú đã được phái đi vào năm 1840, và công việc “ phần nhiều chưa xong (*đa vị thanh*) ” trong chuyến đi đó chắc hẳn hàm ý việc mua chiếc tàu lớn chạy bằng hơi nước mà sau này được mang tên là Điện Phi.

Cần nói thêm là chuyến công cán mà CBQ thấp túng chỉ đi trong vòng 7 tháng và câu “ Đào Trí Phú về lại từ Tây dương, mua một chiếc tàu chạy bằng hơi nước trị giá hơn 28 vạn quan tiền ” trong *Thực lục* khiến người ta có thể hiểu nhầm là chỉ trong thời gian 7 tháng mà Trí Phú đi sang Tây phương và đã mua được tàu Điện Phi mang về. Sự thật thì như ta đã biết là phái bộ này không đi sang Tây phương. Vậy danh từ Tây dương trong *Thực lục* có nghĩa gì ?

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, kiến thức địa lý thế giới ở Trung Quốc và Việt Nam hầu hết còn hạn chế và tụt hậu, ngay tờ quan báo do tỉnh Quảng Đông phát hành từ năm 1819 đến năm 1822 còn giải thích Bồ Đào Nha ở cạnh Malacca, mà Pháp và Bồ Đào Nha chỉ là một, hay nói một cách khác Pháp nằm kế cận

eo biển Malacca ! Do đó, “sang Tây dương” trong trường hợp này không nhất thiết là phải đi sang các nước Âu Châu. Vì vô tình nhầm tưởng rằng “sang Tây dương” phải là sang Âu Châu, mà nếu đi bằng thuyền buồm thì không thể nào sang Âu Châu rồi về lại trong một khoảng thời gian 7 tháng, nên học giả Trần Kinh Hoà đã gợi ý là phải chăng Đào Trí Phú đã đi Giang-lưu-ba (Jakarta) bằng tàu Phấn Bàng, “rời từ Jakarta đổi sang tàu khác để đi Tây dương (Pháp), và cuối cùng nhận tàu Điện Phi ở Pháp rồi lên tàu đó để đi thẳng về Thuận Hoá”. Sự thật thì không phải như vậy, vì như chúng ta đã biết, phái bộ có CBQ tháp tùng đã không sang Âu Châu, mà chỉ đi các vùng thuộc địa của người Tây phương dọc theo eo biển Malacca. Nhưng căn cứ vào đâu mà chúng ta có thể đoán định được là tàu Điện Phi đã được mua ở Đông Nam Á ? Thông tin sau đây từ các nguồn tư liệu tiếng Anh mà chúng tôi tình cờ tìm thấy đã xác nhận điều đó.

Trước hết, cần nói rằng các nguồn tư liệu tiếng Anh mà chúng tôi đã xem đều nhấn mạnh vào thời điểm đó Xiêm (Siam) và An Nam là hai nước láng giềng có quan hệ rất xấu (*very bad neighbours*). Khi chiến tranh Nha phiến vừa bùng nổ, vì nghe tin đồn là các chiến hạm Anh ở Trung Quốc sẽ tiện đường “ghé viếng thăm [!] nước Xiêm” một khi chiến tranh kết liễu, vua Xiêm lo sợ nên đã đặt mua nhiều súng ống và một chiếc tàu chạy bằng hơi nước qua công ty của ông Robert Hunter lo về việc mậu dịch giữa Bangkok với các nước Âu Châu. Vì các mặt hàng vua Xiêm đặt mua đến chậm, đến lúc sắp sửa giao hàng thì chiến tranh Nha phiến đã kết thúc và nỗi lo sợ của người Xiêm bị vạ lây với Trung Quốc cũng đã nguôi lắng. Bởi thế, vua Xiêm làm khó, không chịu mua chiếc tàu chạy bằng hơi nước theo giá hai bên đã thoả thuận lúc ban đầu. Hunter do đó mới đề nghị bán cho người An Nam – “địch thủ của người Xiêm”. Kết quả là Hunter bị trục xuất ra khỏi Bangkok, tuy sau đó có được phép trở về Xiêm để thu hồi tài sản. “Trong thời gian ở Singapore, ông ta đã hoàn tất thủ tục bán chiếc tàu chạy bằng hơi nước cho người An Nam”. Tóm lại, căn cứ vào thời điểm cùng những chi tiết của chứng từ trên, chúng ta có thể suy luận là : 1) chiếc tàu chạy bằng hơi nước mà thương nhân người Anh Robert Hunter bán cho An Nam chắc hẳn là tàu Điện Phi, 2) quá trình mua bán tàu Điện Phi đã diễn ra ở Singapore chứ không phải ở Âu Châu.

Cũng theo các nguồn tài liệu tiếng Anh, mậu dịch giữa Việt Nam với các thuộc địa Anh thuộc vùng Hạ Châu chỉ bắt đầu sau khi tân cảng Singapore trở thành thuộc địa của người Anh (1819). Trước đó hầu như “không có dấu vết gì về mậu dịch giữa Cầm-pu-chia và Cochín-China với các thuộc địa Anh ở trên eo biển”. Năm 1821, số thuyền mảnh (*junk*) đến Singapore từ hai nước này và Xiêm là 21 chiếc, và 3 năm sau (1824) số thuyền đến Singapore tăng lên thành 70 chiếc mỗi năm. “Mậu dịch với Singapore rất bị hạn chế vào thập niên 1820, bởi lẽ phần lớn những sản phẩm của Cochín-China chỉ thích hợp với thị trường Trung Quốc, và chỉ có giai cấp thượng lưu ở Cochín-China và quân đội của nhà vua mới có nhu cầu về những hàng bông (*cotton*) và hàng nỉ (*woollen*) của Anh. Hàng nỉ của Anh dùng may trang phục cho quân đội của nhà vua hầu hết được đặt mua từ Quảng Đông”. Mậu dịch giữa An Nam và Singapore do “thần dân người Hoa trong nước đảm nhiệm”. Báo cáo của toàn quyền Anh ở Singapore, John Crawford, về Luân Đôn cho biết là năm 1825 đánh dấu một mốc quan trọng trong việc mậu dịch giữa Cochín-China và Singapore. Vào năm ấy, “nhà vua [vua Minh Mạng] gửi hai thuyền mảnh có trang bị vũ khí cùng quan viên sang Singapore để mua hàng nỉ và hàng thuỷ tinh”. Sau đó, nhà đương cuộc Anh đã “khám phá là những quan viên này đến Singapore có nhiệm vụ nghiên cứu nhằm báo cáo về tình hình trên những thuộc địa của người Âu Châu ở eo biển Malacca”. Tuy người ta không biết trong báo cáo đó đã ghi những gì, nhưng sau lần thăm viếng đó, triều đình “đã giành độc quyền mậu dịch với Singapore”.

Ngoài ra, theo báo cáo của Isodore Hedde - một ký giả có đến Việt Nam vào mùa Xuân năm 1844 -, tuy theo thời điểm, những phái bộ đi công cán ở Hạ Châu dưới hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị có mục đích khác nhau. Ví dụ, phái bộ năm 1832 là để “diễn tập đi biển”, năm 1835 nhằm “nắm vững hải trình và tìm hiểu hình thể cùng phong tục”, năm 1840 là để “chọn mua hàng hoá”, năm 1842 là để “diễn tập đi biển và để giải quyết những vấn đề chưa làm xong cho nội vụ phủ”.

Hedde cũng cho biết một số chi tiết các mặt hàng xuất nhập giữa Việt Nam với Singapore trong khoảng những năm đầu triều vua Thiệu Trị : mặt hàng bán gồm có lụa chế tạo ở Trung Quốc và Việt Nam, chè xanh (*green tea*), vải trúc bâu Nam Kinh (*nankeens*), quế, sừng tê giác, gạo, đường, muối, ngà voi, da trâu, những loại gỗ quý, vàng bạc ; và hàng mua về gồm có vải lạc đà và hàng bông thường, có khổ dài

để may áo quần cho quân đội, thiếc, nha phiến, súng ống, và một số sản phẩm Ấn Độ. Vì sao “nha phiến” là mặt hàng cấm nhập khẩu mà lại nằm trong danh sách này? Ai là người đứng sau việc mua hàng đó? Chúng ta không có đủ tư liệu để trả lời câu hỏi này một cách thoả đáng, chỉ biết theo các thông tin tản mạn trong *Thực lục* thì Phó biện của phái bộ trong lần đi Hạ Châu năm 1844 là Trần Tú Dĩnh về sau bị giáng chức vì tội “buôn lậu”, mà “buôn lậu” gì thì không thấy nói rõ và ngay hư thực của vụ án cũng không thấy có sách nào nói đến.

Trong phạm vi của bài này, chúng ta có thể đoán định là ngoài nhiệm vụ diễn tập và mua bán, phái bộ đi Hạ Châu năm 1844 còn có mục đích mua chiếc tàu chạy bằng hơi nước cỡ lớn mà sau này sẽ mang tên là Điện Phi.

2) Ấn tượng về văn minh Tây phương của Cao Bá Quát: Trong chuyến đi “dương trình hiệu lực”, nhiệm vụ CBQ trong phái đoàn là gì? Câu hỏi này từ trước tới nay hình như chưa có ai đưa ra. Theo thiên ý của chúng tôi, phải chăng vì nổi tiếng xuất chúng về văn thơ chữ Hán, CBQ đã được giao phó trách nhiệm tiếp xúc với người Hoa trên các thuộc địa của người Âu Châu, bút đàm với họ nhằm tìm hiểu và thu thập thông tin về động tĩnh của người Âu Châu trên những vùng mà phái bộ ghé qua? Trong những bài thơ CBQ sáng tác lúc xuất dương thỉnh thoảng có nhắc đến một vài thương nhân người Hoa mà tác giả đã gặp; điều này ít nhiều khẳng định giả thiết nói trên. Ngoài ra, cần đề ý là trong những bài thơ mà CBQ sáng tác trong thời kỳ xuất dương, ông có nhắc đến chức vụ của ông là “tham quân” và đã phần nào biểu lộ ý thức trách nhiệm của ông về chức vụ này. Ví dụ, CBQ viết: “*Nhật khiết ly cơ tam bách trản/Bất phòng hoán tác tiểu tham quân*” (Mỗi ngày ta có thể uống ba trăm cốc rượu/Nhưng ta [dừng lại vì] không muốn làm cản trở công việc của một anh tham quân). Hoặc “*Phiếm sà mạn tự đàm Trương Sĩ/Quyết nhĩn bằng thủy điếu Ngũ Viên*” (Bàn tới chuyện Trương Kiện cười bẽ đi sứ [nhằm tìm hiểu tình hình bên ngoài]/Ai là người làm Ngũ Viên khoét mắt [can vua]). “Tham quân” thông thường là chức vụ của một “văn quan được phái vào doanh quân giúp trưởng đơn vị xây dựng và chiến đấu, hàm Chánh Tứ phẩm Văn giai”, hoặc hàm “Tòng Tam phẩm Văn giai”. Như vậy CBQ đã tham gia phái bộ với tư cách là một văn quan được biệt phái và chức tham quân trong trường hợp của ông chắc hẳn có mục đích thu thập thông tin như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Cuộc hành trình của CBQ kéo dài 7 tháng gồm những chuỗi ngày lênh đênh trên sóng nước, mênh mông biển rộng trời cao. Đọc những bài thơ CBQ sáng tác trong khoảng thời gian này, ta thấy những con tàu chạy bằng hơi nước đã gây ấn tượng mãnh liệt đối với nhà thơ.

a) “Hồng mao hoả thuyền ca”: Như chúng ta đã biết, một trong những biểu tượng của Cách mạng công nghiệp ở Âu Châu vào giữa thế kỷ 18 là sự xuất hiện của đầu máy hơi nước. Đặc biệt sau khi chiếc tàu chạy bằng máy hơi nước đầu tiên được thí nghiệm thành công ở Scotland (1802), càng ngày càng có những bước tiến rõ rệt trong ngành hàng hải. Hải trình thiên lý từ Âu Châu sang các nước Á Châu tưởng chừng như được rút ngắn lại. Khi các con tàu chạy bằng hơi nước trang bị với những họng súng đại bác đen ngòm xuất hiện trên vùng biển Châu Á Thái Bình Dương, chủ quyền của các nước Đông Á bắt đầu bị thách thức bởi làn sóng Tây xâm. Trước những cột khói đen, cao ngút trời và tiếng máy tàu nổ liên hồi như muốn át tiếng sóng gầm của biển cả, người trí thức Á Đông giật mình trước sự tiến bộ của thế giới bên ngoài và cảm thấy bất an vì tình trạng đình trệ trên đất nước họ.

Năm 1841, tàu Pháp vào vịnh Sơn Trà (Đà Nẵng), đã ngang nhiên cho lính đổ bộ lại còn cho bắn 80 phát súng đại bác thị uy. Rồi sáu năm sau (1847), chiến thuyền Pháp lại vào cửa Hàn, nổ súng uy hiếp. Câu ca dao Quảng Nam sau đây có lẽ đã ra đời vào thuở đó:

*Tai nghe súng nổ cái đùng,
Tàu Tây đã tới Vũng Thùng anh ơi!*

Tàu chạy bằng hơi nước của Anh trong chiến tranh Nha phiến

Cần đề ý là CBQ đã xuất dương chính vào lúc chủ quyền lãnh thổ ở Trung Quốc và ở Việt



Nam đang bị đe dọa trầm trọng : 2 năm sau khi những chiếc thuyền mảnh lỏi thời của nhà Thanh không địch lại sức mạnh cơ khí của những chiến hạm chạy bằng hơi nước của người Anh trong chiến tranh Nha Phiến và 3 năm sau khi chiến thuyền Pháp lần đầu tiên vào bắn phá ở cửa biển Đà Nẵng.

Trên boong tàu Phấn Bàng, nhìn “con vật khổng lồ quái dị” chạy bằng hơi nước đang rẽ sóng phẳng phẳng từ xa tiến lại, CBQ đã sáng tác bài **Hồng mao hoá thuyền ca** (Bài thơ về chiếc tàu chạy bằng hơi nước của người Anh). Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà lời thơ của CBQ trong bài này đượm vẻ khẩn trương, hùng tráng.

Cao yên quán thanh không Khói ừng lên tuốt trời xanh,
Ổng tác bách xích đôi Đùn lên cao ngút ba trăm thước liền,
Yêu kiều thủy thiên long Rong trời sa xuống nghiêng nghiêng,
Cương phong xuy bất khai. Mặc cuồng phong thổi con thuyền chẳng sao !

CBQ miêu tả khá chi tiết con tàu kinh dị này : cột tàu cao chót vót, con quay gió đứng im (*nguy tường ngật lập, ngũ lạng tinh*), ở giữa có ống khói phun khói lên cao ngất (*tu động trung trĩ, phún tác yên thời ngôi*), bên dưới có hai bánh xe xoay chuyển liên hồi đập sóng dồn (*hạ hữu song luân triển chuyển đập cấp lạng*), guồng quay, sóng đánh tung toé ầm ầm như tiếng sấm rền (*luân phiên lạng phá, ầm kỳ sinh nộ lôi*).

b) Hình ảnh người phụ nữ Tây phương : Trong những bài thơ CBQ làm khi xuất dương, có hai bài thơ nói đến người phụ nữ Tây phương. Trước hết, ta hãy xem bài **Dương phụ hành** (Bài hành “Người phụ nữ Tây phương”) :

Tây dương thiếu phụ y như tuyết, Cô gái phương Tây áo như tuyết,
Độc bạn lang kiên toạ thanh nguyệt. Ngồi kẻ vai chồng dưới ánh nguyệt.
Khước vọng Nam thuyền đăng hoả minh, Nhìn sang thuyền ta đèn sáng choang,
Bả duệ nam nam hướng lang thuyết. Níu áo cùng chồng nói rồi rít.
Nhất uyển đề hồ thủ lãn trì, Uể oải cốc sữa biếng cầm tay.
Dạ hàn vô ná hải phong xuy. Gió bẻ e chừng đêm lạnh đây !
Phiên thân cánh thiên lang phù khởi, Nhích lại còn đòi chồng đỡ dậy,
Khởi thức Nam nhân hữu biệt ly ! Tình ta ly biệt có ai hay !

Hoá Dân dịch

Mặc dầu tác giả không nói rõ, chúng ta có thể hình dung là con thuyền của phái bộ Việt Nam lúc ấy đang cắm neo cạnh chiếc tàu của người phương Tây. Đêm về, tàu đậu trên bến cảng đã lên đèn, đặc biệt trong thuyền Việt Nam đèn thấp sáng trưng. Nhìn sang tàu bên, nhà thơ CBQ thấy một phụ nữ đang nũng nịu với chồng. Với cặp mắt tinh tế, không thiên kiến, và với ngòi bút điêu luyện, CBQ đã phác hoạ bằng những nét chấm phá cá tính năng động của một người phụ nữ phương Tây trong quan hệ nam nữ : “tự dựa vào vai chồng” (*độc bằng lang*), “níu tay áo chồng nói chuyện riu ra riu rít” (*bả duệ nam nam hướng lang thuyết*), hoặc “nghiêng mình, lại nhờ chồng nâng dậy” (*phiên thân cánh thiên lang phù*

khởi). Đối với CBQ, những gì hiện ra trước mắt ông hoàn toàn mới lạ bởi lẽ trong xã hội Việt Nam nói riêng hay Đông Á nói chung vào thuở ấy, thông thường người phụ nữ không có những ứng xử tự do đối với chồng như thế. Chắc hẳn cảnh sum họp này đã làm nhà thơ chạnh nhớ gia đình, bởi thế CBQ mới kết thúc bài thơ bằng câu : “đâu biết có một người Việt Nam đang ở trong cảnh xa nhà” (*khởi thức Nam nhân hữu biệt ly*).

Mười sáu năm sau đó, năm 1860, khi Fukuzawa Yukichi (Phúc-trạch Dụ-cát; 1835-1901) - một trí thức có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình canh tân của Nhật Bản vào thời Minh Trị - tháp tùng phái bộ do chính quyền Tokugawa gửi sang Hoa Kỳ nhằm phê chuẩn điều ước giao thương Nhật-Mỹ, điều khiến Fukuzawa ngạc nhiên nhất cũng là những phong tục tập quán hàng ngày - đặc biệt là những khía cạnh có liên quan tới vấn đề giao tế nam nữ. Chẳng hạn, khi phái bộ Nhật vừa đến San Francisco, Fukuzawa được mời tham dự một dạ vũ. Trong tự truyện, Fukuzawa thuật lại ấn tượng ban đầu khi thấy người Tây phương khiêu vũ như sau : “Tôi lấy làm lạ vì không biết người ta đang làm gì : các bà, các ông cứ chạy đi chạy về miết trên sàn ! Tôi phải ráng nín cười vì sợ thất lễ”. Hoặc giả một hôm Fukuzawa cùng những người trong đoàn được mời đến ăn cơm tối với gia đình một người Mỹ gốc Hà Lan, “khi bữa ăn thịnh soạn sắp sửa được bày dọn trên bàn, điều tôi [Fukuzawa] thấy kỳ lạ nhất là bà chủ nhà vẫn ngồi trên ghế trò chuyện tỉnh bơ với khách, trong khi ông chủ nhà thì xằng xít điều động người giúp việc dọn thức ăn ra cho khách. Điều này thật hoàn toàn trái ngược với phong tục tập quán ở Nhật Bản”. Trong tự truyện của Fukuzawa Yukichi, các mẫu chuyện nho nhỏ về quan hệ nam nữ trong việc giao tế hàng ngày ở Hoa Kỳ được xếp trong phần mang tiêu đề là “*Nữ trọng nam khinh*” (trọng nữ khinh nam) - một tiêu đề khá ấn tượng nhằm nói lên sự khác biệt với khuynh hướng “*nam trọng nữ khinh*” (trọng nam khinh nữ) trong xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ. Hai năm sau (1862), khi Fukuzawa có dịp thăm viếng Âu Châu, điều khiến người trí thức *samurai* (võ sĩ) này ngạc nhiên cũng là những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của người phụ nữ, chẳng hạn như ở Pháp có nhiều trường học cho nữ sinh, số nữ sinh cao, và chế độ ưu đãi về lương bổng cho các nữ giáo viên.

So với Fukuzawa Yukichi, mặc dầu những nhận xét về người phụ nữ Tây phương của CBQ chỉ giới hạn trong lãnh vực cá nhân và chỉ được diễn tả qua những nét chấm phá đơn sơ của một bài thơ, nhưng không phải vì thế mà không đáng được chú ý. Lý do là : 1) dù chưa đi các nước Âu Mỹ và chỉ có dịp quan sát con người Tây phương qua thuộc địa của họ ở vùng Hạ Châu, CBQ đã tỏ ra tinh tế và nhạy cảm ; 2) trong mảng thơ văn đi sứ hay đi công cán ở nước ngoài của các sứ thần Việt Nam vào thế kỷ XIX, bài thơ của CBQ về người phụ nữ Tây phương là một trường hợp rất hiếm hoi và có ý nghĩa bởi lẽ điều này nói lên cá tính phóng khoáng của CBQ - không chịu bó mình trong những khuôn phép Nho giáo. Chính những khuôn thước gò bó của Nho giáo đã ngăn chặn các sứ thần Việt Nam hay Trung Quốc khi đi sứ ở Tây phương quan sát hay ghi lại những điều gì có liên hệ đến nếp sống của người phụ nữ nói riêng hay sinh hoạt hàng ngày của dân chúng nói chung, mà phần lớn chỉ đề ý đến các hình thức bên ngoài có tính cách lễ nghi.

b) Ý thức đồng văn đồng chủng đối với người Trung Quốc : Như đã trình bày ở trên, trong chuyến đi dương trình hiệu lực CBQ giữ chức “tham quân” và nhiệm vụ của ông có lẽ là thu thập thông tin về động tĩnh của các nước Tây phương ở vùng Hạ Châu.

Khi tiếp xúc với người Hoa, vì ngôn ngữ bất đồng, “bút đàm” (nói chuyện bằng bút) là phương tiện duy nhất để CBQ có thể trò chuyện với người Hoa. Nói cụ thể là cả hai bên đều viết chữ Hán lên giấy để đàm thoại. Cần nói rõ là không riêng gì thế hệ của CBQ, mà mãi về sau - hơn 60 năm sau chuyến đi công cán ở Hạ Châu của CBQ - khi Phan Bội Châu sang Nhật Bản và khởi đầu phong trào Đông Du, bút đàm vẫn là phương tiện để trao đổi ý kiến khi tiếp xúc với người nước ngoài. Như chính Phan Sào Nam tiên sinh đã thuật lại trong tự truyện : “Trung tuần tháng tư, Nhật-Nga chiến sự đã xong, mới có thuyền Nhật Bản đến Thượng Hải. Chúng tôi nhờ có ông lưu Nhật học sinh người Trung Quốc tên là Triệu Quang Phục người Hồ Nam làm người chỉ đường cho chúng tôi, chung nhau ngồi thuyền Nhật Bản đi Hoàn Tân. Đến lúc đó mới phát sinh một việc rất khó nạn : tiếng Nhật đã không thông mà tiếng Tàu lại ú ớ, nói phô bằng bút, giao thiệp bằng tay, phiên luy không biết chừng nào ! Ngoại giao mà như thế, thật đáng xấu hổ !”

Hoàng Liên Phương (Huang Lianfang) là một thương nhân người Hoa ở Singapore mà CBQ chắc hẳn đã tiếp xúc để bàn chuyện thời sự nhằm tìm hiểu tình hình. Qua bút đàm, có lẽ CBQ cảm thấy tâm đầu ý hợp với Hoàng, chính vì thế nên một số bài thơ trong tập **Hạ Châu tạp thi** của CBQ có đề cập đến nhân vật này.

Ví dụ, trong bài **Dữ Hoàng Liên Phương ngữ cập hải ngoại sự, hữu sở cảm, tẩu bút dữ chi** (Cùng Hoàng Liên Phương bàn chuyện hải ngoại, có điều cảm xúc, viết nhanh tặng ông) đã trích dẫn ở trên, CBQ bày tỏ niềm vui mừng được gặp Hoàng là người có thể san sẻ nỗi lòng : “ Khói sóng muôn dặm, ta vẫn là người khách lạ/Trăng gió ba xuân, nay được gặp ông ” (*Vạn lý yên ba do tác khách/Tam xuân phong nguyệt thặng phùng quân*). Trước nạn Tây xâm (CBQ nói bóng là *Tây phong*), do ý thức “ *đồng văn đồng chủng* ” (cùng văn hoá và cùng chủng tộc), CBQ xem số phận của người Việt Nam và người Trung Quốc không mấy khác nhau - thậm chí gắn liền với nhau. Chính do ý thức đó nên ông đã viết : “ Ta cũng là nhân vật cũ của Trung nguyên/Ngoảnh đầu hướng gió Tây, lệ tuôn lã chã ” (*Ngã thị Trung nguyên cựu nhân vật/Tây phong hồi thủ lệ phân phân*). Hoặc giả khi trông thấy người Hoa ở Singapore ngồi xem diễn tuồng một cách vô tư như thể đã quên cái nhục nhà Thanh thua trận trong chiến tranh Nha phiến, trong bài **Dạ quan Thanh nhân diễn kịch trường** (Đêm xem người Thanh diễn tuồng), CBQ đã trách họ như thể là trách người cùng nước : “ Chuyện Hồ Môn gần đây anh chẳng biết sao ? / Đáng trách ai người nghiền mũi ngồi xem ! ” (*Hồ Môn cận sự quân tri phủ/Thán tức hà nhân ứng tỵ khan*).

Theo lối nhìn của CBQ, vì ngay chính Trung Quốc cũng phải thất bại đau đớn khi đụng độ với Tây phương, sau chiến tranh Nha Phiến (“ *Tự tòng Hán mã thông Tây khí*”) ở Đông Á không còn nước nào có thể ngăn chặn làn sóng Tây xâm hung hãn (“ *cuồng ba* ”). Bởi thế nên ông đã viết :

Giang hải thôi di thế mạc hồi, Chuyển di sông biển thế ngày nay,
Y Xuyên dã tế sử nhân ai. Đèn miếu Y Xuyên ngấm tui thay !
Tự tòng Hán mã thông Tây khí, Từ độ tàu Tây hơn ngựa Hán,
Thuyền chương cuồng ba vạn lý lai ? Sóng cuồng muôn dặm tính sao đây ?

Hoặc giả :

Bắc cổ yên vân nhãn quyền khan, Ngồi trông phương Bắc khói mênh mang,
Trung nguyên dĩ biến cựu y quan. Mũ áo Trung nguyên đã đổi màn,
Mao đầu nhất khí vô nhân thức, Cờ mao đầu nhĩ, ai nào biết ?
Dương hoá do thông Bá-lý-đan. Bá-lý-đan nay cũng nhập hàng !

Tuy nhiên, không phải CBQ đã hoàn toàn bi quan trước hiểm hoạ Tây xâm. Ông tin tưởng là thiên nhiên sẽ có sức kỳ diệu xua đuổi kẻ xâm lăng. Bởi vậy, CBQ đã kết thúc bài **Hồng mao hoả thuyền ca** như sau : “ Các người chẳng thấy : Khi nước từ vũng Vỹ Lư rót vào tảng đá Ốc Tiêu / Ngọn lửa khủng khiếp sẽ bốc lên đến tận mây xanh / Khi kim nam châm của la bàn đi biển chỉ về hướng Đông thì hãy coi chừng / Thuỷ triều sớm chiều chả giống như ở biển Tây đâu ! (*Quân bất kiến : Vỹ Lư chi thuỷ hồi Ốc Tiêu/Kiếp hoá trực thượng thanh vân tiêu/Khai châm Đông khứ thận tự giới/Bất tỵ Tây minh triều mộ trào*). Dịch thơ :

Người chả thấy : Vỹ Lư nước chảy,
Chạm Ốc Tiêu lửa cháy bùng bùng,
Mây xanh lên thẳng mấy tầng,
Về Đông người hãy coi chừng tấm thân,
Ngay như con nước xuống, dâng,

Không như Tây hải, lần chân chuốc nguy !

Về danh từ Vỹ Lư, thiên **Thu thủy** (thiên nổi tiếng nhất trong sách **Trang Tử**) có đoạn nói như sau : muôn sông đều chảy ra biển nhưng biển không bao giờ tràn nước ; ngược lại, nước biển chảy ra không ngừng qua lỗ thủng ở Vỹ Lư mà nước biển chẳng có lúc nào cạn. Lời chú của Kê Khang trong bài **Dưỡng sinh luận** còn cho biết rằng khi nước từ Vỹ Lư chảy dồn đến một tảng đá cực lớn gọi là Ốc Tiêu thì bốc cháy dữ dội, thiêu huỷ mọi vật. Ở đây dĩ nhiên CBQ muốn cảnh cáo ý đồ bành trướng sang Đông Á của các nước Tây phương. Cũng cần nói thêm Kê Khang (223-262 sau CN) là người nước Ngụy thời Tam Quốc, tự là Thúc Dạ, nhân vật được nể vì nhất trong nhóm “ Trú lâm thất hiền ”. Tuy làm quan đến chức Trung tán Đại phu, Kê Khang chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lão Trang, tính tình phóng khoáng, cầm, kỳ, thi, hoạ nghệ gì cũng giỏi. Việc tác giả trích dẫn từ **Trang Tử** hay các điển cố được màu sắc Lão Trang thay vì lấy từ những kinh điển của Nho giáo như **Tứ thư**, **Ngũ kinh** cũng nói lên đôi nét về diện mạo tư tưởng cùng cá tính phóng túng, không muốn ép mình theo khuôn thước Nho giáo của CBQ.

Ý thức cảnh giác của CBQ về sự hiện diện có tính cách dòm ngó của các chiến hạm Tây phương trên vùng biển Đông Á hình như đã ăn sâu vào tâm khảm của nhà thơ sau khi về nước. Trong bài **Thập ngũ nhật đại phong** (Ngày rằm gió lớn) sáng tác sau một đêm nghe tiếng sóng gầm từ cửa biển Thuận An vọng về kinh thành, CBQ ước mơ sẽ có ngọn “ gió Đông ” của Chu Du ngày trước sẽ đuổi sạch chiến hạm Tây phương ra khỏi bờ cõi :

Nhất dạ trường phong hám hải đài, Đêm qua sóng biển thét gầm vang,

Thuận An môn ngoại lãng như lôi. Hải trấn rung mình -- cửa Thuận An !

Thiên thu thượng tác Chu Lang khí, Ngàn thu nộ khí Chu Lang vẫn,

Yếu dã Hồng Mao cự hạm hồi ! Đuổi bạt tàu Tây chạy ngút ngàn !

*

Trên đây chúng tôi đã tìm hiểu mục đích cụ thể của chuyến đi công vụ ở Hạ Châu năm 1844 mà CBQ là một thành viên. Trong nửa phần sau, chúng tôi đã phác hoạ đôi nét chính về những cảm nhận ban đầu của CBQ khi tiếp xúc với văn minh Tây phương trong thời gian xuất dương.

Ngoài những điểm mà chúng tôi đã trình bày trên đây, qua những bài thơ CBQ sáng tác lúc xuất dương, chúng ta còn thấy tác giả đã cảm nhận được vấn đề kỳ thị chủng tộc trên các vùng đất thuộc địa của người da trắng. Nói cụ thể, người Tây phương thì “ ngồi mát ăn bát đầy ” trong khi người dân da màu phải làm quần quật, thể hiện qua cảnh “ người da đen đánh xe cho người da trắng ” (*cá cá ô nhân ngự bạch nhân*). Qua chuyến xuất dương, CBQ bừng tỉnh là trước đây, khi còn ở trong nước tựa như ếch ngồi đáy giếng, nào khác “ trông con báo mà chỉ thấy một vằn ” (*ngu kiến chân thành báo nhất vân*). Bởi thế, sau khi về nước, CBQ ý thức được thói trọng tử chương, ưa hư văn trong lối học cử tử bất quá chỉ là trò đùa con trẻ : “ Tân Gia từ vượt con tàu / Mới hay vũ trụ một bầu bao la / Giật mình khi ở xó nhà / Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi / Không đi khắp bốn phương trời / Vui đầu án sách uống đời làm trai ”.

Điều cần đề ý là mãi hơn 70 năm sau đó, vào giữa thập niên 1910, sau nhiều năm bôn ba hoạt động ở hải ngoại và bị quân phiệt Trung Hoa bắt giam ở Quảng Đông, Phan Bội Châu cũng đã ghi lại trong **Ngục trung thư** tâm trạng thất vọng về tình hình giáo dục trong nước nói chung và cho chính bản thân cụ nói riêng : “ Tôi từ nhỏ tới lớn, vốn có tư chất thông minh, công phu đèn sách giùi mài cũng không bê trễ, nhưng kết quả chẳng qua chỉ là sự học khoa cử mà thôi... Bà con ta muốn cỡi mây lướt gió không thể nào không mượn con đường khoa cử, dầu ai có muốn chẳng theo thời đi nữa, cũng không có đường học nào khác hơn mà đi. Than ôi ! Chỗ cùn trong nhà, tự mình xem là của quý, sự ưa thích lâu đời đã thành thói quen thành ra rốt cuộc tôi cũng bị thời trang trói buộc đến nỗi tiêu hao ngày tháng về nghiệp khoa cử gần hết nửa đời người. Đó là vết nhơ rất lớn trong đời tôi vậy ”.

Tóm lại, qua những bài thơ CBQ sáng tác trong thời kỳ xuất dương và sau khi về nước, ta thấy tác giả không chỉ là một nhà thơ đa tài mà còn là một trí thức mẫn cảm trước thời cuộc. Trên thực tế, CBQ có lẽ là một trong số ít người Việt Nam đã cảm nhận rất sớm – ngay giữa thập niên 1840 – về mối hiểm họa Tây xâm và chế độ khoa cử lỗi thời chỉ dựa trên từ chương và hư văn. Những vấn đề này sẽ tiếp tục là đề tài nóng bỏng đối với đất nước trong suốt hơn một thế kỷ sau đó. Những nhận thức và nỗi bức xúc trong CBQ dĩ nhiên chưa vượt khỏi phạm vi cảm tính. Nguyên nhân suy yếu của đất nước và con đường canh tân sẽ được Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), một nhân vật có sở học uyên bác mà không bị trói buộc bởi lối học khoa cử, trình bày cụ thể và có mạch lạc qua các bản điều trần của ông gởi cho triều đình trong thập niên 1860. Điều thật đáng tiếc là những lời điều trần đầy tâm huyết của nhà trí thức nhìn xa thấy rộng nhất ở Việt Nam vào hậu bán thế kỷ XIX này, vì bị đình thần nghi ngờ và đổ kỵ cũng đã không thay đổi được gì vận mệnh của đất nước.

Trong chữ Hán, danh từ “ tiên giác ” dùng để chỉ người thấy sớm hơn những người cùng thời các sự việc chưa xảy ra. Tiên đoán về tiền đồ u ám của đất nước ngay vào giữa thế kỷ XIX, CBQ đáng được xếp vào trong số những nhà tiên tri tiên giác rất hiếm hoi ở Việt Nam vào thời điểm đó.

Ở Nhật Bản, sau khi bốn chiến hạm của đề đốc Hoa Kỳ Matthew Perry đến yêu cầu chính quyền Tokugawa *bakufu* mở cửa giao thương (1853), tình hình chính trị ở Nhật Bản trở nên vô cùng xáo động. Yoshida Shōin (Cát-điền Tùng-âm ; 1830-1859) là nhà tiên giác (*senkakusha*) hàng đầu ở Nhật Bản. Sinh bình, Shōin là một chí sĩ thường quan tâm đến hiểm họa Tây xâm. Dưới danh nghĩa phò Thiên hoàng, Shōin hô hào lật đổ chính quyền Tokugawa nhằm đối phó với tình hình khẩn trương lúc đó. Sau khi việc mưu sát sứ giả của chính quyền Tokugawa ở Kyoto mà Shōin có tham gia bị thất bại, ông bị hạ ngục và hành quyết năm 1859 – 5 năm sau khi CBQ bị hành quyết ở Mỹ Lương.

Phải chăng sự trùng hợp đầy tính bi kịch giữa hai nhà tiên giác CBQ và Yoshida Shōin chỉ có tính cách ngẫu nhiên ?

Đông chí, 2003

Vĩnh Sính